

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 05-Phòng Thông gió và thoát nước mỏ
Tháng 5 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	01	Tổ quản lý			76		45.360.000	1	615.000			7	2.820.654		48.795.654	2.478.300	464.800	309.900	429.200	165.000	338.867	390.000	4.576.067	44.219.587		
1	HL-01395	Cù Như Quỳnh	Trưởng phòng	10.697.000	25	A	16.800.000	1	615.000			3	1.234.269		18.649.269	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000	338.867	390.000	2.056.167	16.593.102		
2	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	Phó phòng	10.483.000	25	A	14.280.000					3	1.209.577		15.489.577	838.700	157.300	104.900	143.900	55.000			1.299.800	14.189.777		
3	HL-06668	Trần Tùng Bách	Phó phòng	9.797.000	26	A	14.280.000					1	376.808		14.656.808	783.800	147.000	98.000	136.300	55.000			1.220.100	13.436.708		
2	08	Tổ chuyên viên			153		64.176.000	1	338.000	3	647.192	6	1.513.885	66.635	66.741.712	3.149.300	590.700	393.800	626.100	330.000			5.089.900	61.651.812		
4	HL-00085	Phạm Văn Cẩn	Chuyên viên	8.323.000	26	A	14.280.000					1	320.115		14.600.115	665.900	124.900	83.300	137.300	55.000			1.066.400	13.533.715		
5	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	Chuyên viên	5.609.000	23	A	10.471.650	1	338.000	3	647.192	1	215.731		11.672.573	448.800	84.200	56.100	110.800	55.000			754.900	10.917.673		
6	HL-00086	Lê Văn Phụng	Chuyên viên	6.818.000	26	A	10.472.700					1	262.231		10.734.931	545.500	102.300	68.200	100.200	55.000			871.200	9.863.731		
7	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cương	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.240.000					1	262.231		9.502.231	545.500	102.300	68.200	87.900	55.000			858.900	8.643.331		
8	HL-00977	Lê Ngọc Cương	Chuyên viên	5.609.000	26	A	10.471.650					1	215.731		10.687.381	448.800	84.200	56.100	101.000	55.000			745.100	9.942.281		
9	HL-00321	Phạm Thị Thanh	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.240.000					1	237.846	66.635	9.544.481	494.800	92.800	61.900	88.900	55.000			793.400	8.751.081		
Tổng cộng					229		109.536.000	2	953.000	3	647.192	13	4.334.539	66.635	115.537.366	5.627.600	1.055.500	703.700	1.055.300	495.000	338.867	390.000	9.665.967	105.871.399		

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 6 năm 2022
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng